

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÍ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>25,326,987,776</b>	<b>27,430,374,397</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>1,097,979,027</b>	<b>1,813,990,902</b>
1. Tiền	111		1,097,979,027	1,813,990,902
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>6,612,073,523</b>	<b>10,306,375,412</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		6.144.684.966	10.575.907.694
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		595,961,826	10,480,987
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		163.540.000	12.100.000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(292.113.269)	(292.113.269)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>16,877,690,988</b>	<b>15,208,392,805</b>
1. Hàng tồn kho	141		17.016.141.511	15.360.849.670
2. Dự phòng giảm hàng tồn kho (*)	149		(138.450.523)	(152.456.865)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>739,244,238</b>	<b>101,615,278</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		660,786,879	101,615,278
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		78,457,359	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>8,203,521,757</b>	<b>8,394,677,789</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	<b>26,280,000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	26.280.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>7,527,853,453</b>	<b>7,652,434,249</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		<b>5,946,603,453</b>	<b>6,067,434,249</b>
- Nguyên giá	222		10.939.253.469	10.933.132.897

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÍ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4,992.650.016)	(4.865.698.648)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		<b>1,581,250,000</b>	<b>1,585,000,000</b>
- Nguyên giá	228		1,660,000,000	1,660,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(78,750,000)	(75,000,000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>34,363,636</b>	<b>54,552,496</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		34,363,636	54,552,496
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>503,370,000</b>	<b>503,370,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		610,370,000	610,370,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(107,000,000)	(107,000,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>137,934,668</b>	<b>158,041,044</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		137,934,668	158,041,044
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>33,530,509,533</b>	<b>35,825,052,186</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>13,809,804,908</b>	<b>15,320,871,128</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>13,809,804,908</b>	<b>15,320,871,128</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		4,002,209,849	3,949,612,471
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		15,878,370	9,142,135
3. Thuế và các khoản khác phải nộp nhà nước	313		113,925,953	1,015,475,619
4. Phải trả người lao động	314		143,580,153	1,192,898,224
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		961,463,191	1,393,815,446
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		137,050,511	47,560,628
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		8,352,502,896	7,591,192,418
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		83,193,985	121,174,187
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	323			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí trả trước dài hạn	333			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÍ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>19,720,704,625</b>	<b>20,504,181,058</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>19,720,704,625</b>	<b>20,504,181,058</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		12,310,600,000	12,310,600,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12,310,600,000	12,310,600,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		552,400,000	552,400,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,231,060,000	1,231,060,000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5,626,644,625	6,410,121,058
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5,425,261,058	3,948,001,058
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		201,383,567	2,462,120,000
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>33,530,509,533</b>	<b>35,825,052,186</b>

Người lập biểu



Nguyễn Thùy Linh

Kế toán trưởng



Lâm Nhật Minh

Lập ngày 25 tháng 04 năm 2016

Giám đốc



Nguyễn Hùng Dũng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý I năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Đơn vị tính: đồng	
					Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		12.287.924,542	12.996.653,005	12.287.924,542	12.996.653,005
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.393.701,435	814.372,098	1.393.701,435	814.372,098
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>10.894.223,107</b>	<b>12.182.280,907</b>	<b>10.894.223,107</b>	<b>12.182.280,907</b>
4. Giá vốn hàng bán	11		7.837.886,783	9.221.925,345	7.837.886,783	9.221.925,345
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>3.056.336,324</b>	<b>2.960.355,562</b>	<b>3.056.336,324</b>	<b>2.960.355,562</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.227,174	41.653,864	2.227,174	41.653,864
7. Chi phí tài chính	22		159.049,630	152.378,665	159.049,630	152.378,665
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		159.049,630	152.378,665	159.049,630	152.378,665
8. Chi phí bán hàng	25		1.839.931,977	1.846.851,423	1.839.931,977	1.846.851,423
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		747.033,733	693.377,486	747.033,733	693.377,486
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (25+26))</b>	<b>30</b>		<b>312.548,158</b>	<b>309.401,852</b>	<b>312.548,158</b>	<b>309.401,852</b>
11. Thu nhập khác	31		25.602,160	53.553,311	25.602,160	53.553,311
12. Chi phí khác	32					
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>25.602,160</b>	<b>53.553,311</b>	<b>25.602,160</b>	<b>53.553,311</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>338.150,318</b>	<b>362.955,163</b>	<b>338.150,318</b>	<b>362.955,163</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		56.674,953	61.955,234	56.674,953	61.955,234
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>281.475,365</b>	<b>300.999,929</b>	<b>281.475,365</b>	<b>300.999,929</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		199	213	199	213
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

LẬP BẢNG



NGUYỄN THÙY LINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÂM NHỨT MINH

Lập ngày 25 tháng 04 năm 2016





NGUYỄN HÙNG DŨNG



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT**

Quý 1 năm 2016

Đơn vị tính: đồng.

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		15.957.575.864	15.898.740.358
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(7.354.322.715)	(5.779.431.786)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.648.220.338)	(3.608.650.649)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(195.616.785)	(187.287.186)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(103.783.208)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		299.052.183	158.171.216
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3.408.498.938)	(2.878.111.289)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>2,546,186,063</b>	<b>3,603,430,664</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		-	-
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.233.837.938)	(2.914.030.528)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.028.360.000)	(44.136.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(3,262,197,938)</b>	<b>(2,958,166,528)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(716,011,875)</b>	<b>645,264,136</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>1,813,990,902</b>	<b>467,859,058</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>VII.34</b>	<b>1,097,979,027</b>	<b>1,113,123,194</b>

LẬP BẢNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, ngày 25 tháng 04 năm 2016

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THÙY LINH



LÂM NHẬT MINH



NGUYỄN HÙNG DŨNG

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý I năm 2016

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần.

2- Lĩnh vực kinh doanh : Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (1610). Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rôm, rạ và vật liệu tết bện (1629). Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa (1702). Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa (17090). In ấn (18110). Dịch vụ liên quan đến in (18120). Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác (46491). Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh (46493). Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh (46494). Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện (46495). Bán buôn giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự (46496). Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm (46497). Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao (46498). Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (46499). Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm (46510). Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (46520). Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) (46592). Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) (46594). Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (46599). Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp) (46692). Bán buôn chuyên doanh khác còn lại (46699). Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (4719). Bán lẻ lương thực (47210). Bán lẻ thực phẩm (4722). Bán lẻ đồ uống (47230). Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông (4741). Bán lẻ thiết bị nghe nhìn (47420). Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (4752). Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác (4759). Bán lẻ sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm (47610). Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) (47620). Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao (47630). Bán lẻ trò chơi, đồ chơi (47640). Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da (4771). Bán lẻ hàng hóa khác mới (4773). Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (47910). Bán lẻ hình thức khác (47990). Xuất bản sách (58110). Xuất bản báo, tạp chí và các ấn phẩm định kỳ (58130). Xuất bản phần mềm (58200). Lập trình máy vi tính (62010). Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính (62020). Photo, chuẩn bị tài liệu (82191). Hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác (82199). Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi (95110). Sửa chữa thiết bị liên lạc (95120). Đại lý internet.

3- Ngành nghề kinh doanh : Thương mại, dịch vụ và sản xuất .

4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6- Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có 04 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

- Nhà Sách Đông Hồ 1
- Nhà Sách Đông Hồ 2
- Nhà Sách Đông Hồ Giồng Riềng
- Xưởng mộc Rạch Sỏi

Công ty không có công ty con và công ty liên doanh, liên kết

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ 01-01-2016 kết thúc vào ngày 31-12-2016

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt nam

### III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1- Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt nam

2- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt nam

Công ty tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính

cho niên độ kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2016.

3- Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký sổ cái

#### **IV - Các chính sách kế toán áp dụng:**

##### **1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

- Tiền mặt căn cứ vào sổ quỹ của kế toán và biên bản kiểm quỹ vào thời điểm khóa sổ ngày 31/03/2016

- Tiền gửi ngân hàng căn cứ vào sổ quỹ của kế toán và bảng đối chiếu số dư của ngân hàng vào ngày 31/03/2016.

##### **2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho :**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Hàng tồn kho được hạch toán theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng .

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : Được tính trên giá bìa ( hoặc giá bán ) trừ khoản chiết khấu trên giá bìa ( hoặc giá bán )

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kiểm kê định kỳ

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Căn cứ vào kết quả kiểm kê cuối kỳ xác định hàng hóa kém, mất chất lượng, chậm luân chuyển hoặc do nhà nước quy định (thay sách giáo khoa), công ty trích lập dự phòng giảm giá vào chi phí.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

##### **3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư :**

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ ( hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

Tài sản cố định được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng .

- Phương pháp khấu hao TSCĐ ( hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Nguyên giá TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản. Thời gian khấu hao ước tính cho một nhóm tài sản như sau :

- Nhà cửa, vật kiến trúc 4- 25 năm ; - Máy móc thiết bị 3- 8 năm; - Phương tiện vận tải 6-8 năm;

- Thiết bị quản lý 3-4 năm ; - Phần mềm quản lý nhà sách 3 năm .

##### **4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :**

##### **5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

##### **6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

##### **7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

##### **8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả cuối kỳ gồm các khoản chiết khấu thương mại cho người mua , chiết khấu thanh toán được trích theo kế hoạch, khoản hao hụt, mất mát được trích theo quy chế .

##### **9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả .**

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm: thực hiện theo Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi lần lượt trích theo tỷ lệ 10% và 3% trên lợi nhuận sau thuế được xem là khoản phải trả (theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính).

##### **10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :**

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+ Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch lớn hơn giữa giá bán cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu. Trong tương lai nó sẽ được chia cho cổ đông của công ty bằng cách phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông với một tỷ lệ nhất định.

+ Vốn khác của chủ sở hữu là Quỹ Đầu tư phát triển được trích 5% trên lợi nhuận sau thuế cho đến khi bằng 10% vốn điều lệ thì ngừng trích.

**11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :**

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa .

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm các khoản chiết khấu thanh toán được nhận từ các hợp đồng, lãi bán hàng trả chậm, lãi tiền gửi và các khoản đầu tư tài chính khác ( nếu có ) .

**12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính .**

Chi phí tài chính được trích theo kế hoạch đối với khoản doanh thu về chiết khấu thanh toán, theo hợp đồng đối với lãi bán hàng trả chậm và các khoản khác theo qui định .

**13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại .**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

**14- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác****V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

Đơn vị tính: VNĐ

<b>1. Tiền</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
- Tiền mặt	56,986,835	67,073,830
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1,040,992,192	1,746,917,072
- Tiền đang chuyển		
<b>Cộng</b>	<b>1,097,979,027</b>	<b>1,813,990,902</b>

<b>2. Các khoản đầu tư tài chính</b>	<b>Cuối kỳ</b>			<b>Đầu kỳ</b>		
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Dự phòng</b>
<b>a.- Chứng khoán kinh doanh</b>						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư, loại cổ phiếu, trái phiếu:

<b>b.- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu kỳ</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>
<b>b1.- Ngắn hạn</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
<b>b2.- Dài hạn</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

<b>c.- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>			<b>Đầu kỳ</b>		
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Dự phòng</b>
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
- Đầu tư vào đơn vị khác	610.370.000	503.370.000	107.000.000	610.370.000	503.370.000	107.000.000

Lý do không xác định được giá trị hợp lý:



<b>3. Phải thu của khách hàng</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
a.- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	<b>6,144,684,966</b>	<b>10,575,907,694</b>
- BQL các dự án đầu tư huyện Phú Quốc	268,271,396	792,683,518
- BQL các dự án đầu tư XD thuộc Sở GD&ĐT Kiên Giang	519,345,814	1,726,975,120
- Sở Giáo dục & Đào tạo Kiên Giang	729,900,000	729,900,000
- Phòng Giáo dục & Đào tạo Gò Quao	289,243,916	753.243.916
- BQL các dự án ĐT - XD huyện Giồng Riềng	544.592.697	724,592,697
- Các khoản phải thu khách hàng khác	3.793,331,143	5,848,512,443
b.- Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu chiếm 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng.		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c.- Phải thu của khách hàng là các bên có liên quan		

<b>4.- Phải thu khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu kỳ</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
a.- Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động, tạm ứng	55,000,000			
- Ký cược, ký quỹ	73,200,000		12,000,000	-
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	35,340,000			
b.- Dài hạn				
- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ			26,280,000	-
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
<b>Cộng</b>	<b>163,540,000</b>	<b>-</b>	<b>38,280,000</b>	<b>-</b>

<b>5.- Tài sản thiếu chờ xử lý</b>	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu kỳ</b>	
	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị</b>
a.- Tiền				
b.- Hàng tồn kho				
c.- TSCĐ				
d.- Tài sản khác				

<b>6.- Nợ xấu</b>	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu kỳ</b>		<b>Đối tượng nợ</b>
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>	
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	627.306.644	335.193.375	627.306.644	335.193.375	
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm..., phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu					
<b>Cộng</b>	<b>627,306,644</b>	<b>335,193,375</b>	<b>627,306,644</b>	<b>335,193,375</b>	<b>-</b>

<b>7.- Hàng tồn kho</b>	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu kỳ</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
- Nguyên liệu, vật liệu	697,364,590		755,781,313	-
- Thành phẩm	279,713,000		179,866,000	
- Hàng hóa	16,039,063,921	(138,450,523)	14,425,202,357	(152,456,865)
<b>Cộng</b>	<b>17,016,141,511</b>	<b>(138,450,523)</b>	<b>14,425,202,357</b>	<b>(152,456,865)</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 13.828.262đ.  
 Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: Thanh lý hủy bỏ và/ hoặc bán phế liệu các sản phẩm làm từ giấy, nhựa...

8.- Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a.- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
<b>Cộng</b>				
	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu kỳ</b>	
b.- Xây dựng cơ bản dở dang dài hạn				
- Mua sắm				
- XDCB		34,363,636		54,552,496
- Sửa chữa				
<b>Cộng</b>		<b>34,363,636</b>		<b>54,552,496</b>

#### 9.- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
<b>Số dư đầu kỳ</b>	9,066,493,801	308,253,283	1,059,641,926	498,743,887	10,933,132,897
- Mua trong kỳ					-
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Tăng khác	20,188,860				20,188,860
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác	(14,068,288)				(14,068,288)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>9,072,614,373</b>	<b>308,253,283</b>	<b>1,059,641,926</b>	<b>498,743,887</b>	<b>10,939,253,469</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>3,346,184,831</b>	<b>308,253,283</b>	<b>771,822,618</b>	<b>439,437,916</b>	<b>4,865,698,648</b>
- Khấu hao trong kỳ	85,933,755		34,538,313	6,479,300	126,951,368
- Tăng khác					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3,432,118,586</b>	<b>308,253,283</b>	<b>806,360,931</b>	<b>445,917,216</b>	<b>4,992,650,016</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
- Tại ngày đầu kỳ	5,720,308,970	-	287,819,308	59,305,971	6,067,434,249
- Tại ngày cuối kỳ	5,640,495,787	-	253,280,995	52,826,671	5,946,603,453

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay là 3.432.118.586 đồng.  
 - Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.006.465.001 đồng.

#### 10.- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
<b>Số dư đầu kỳ</b>	1,540,000,000			120,000,000	1,660,000,000
- Mua trong kỳ					
- Tăng khác					
- Giảm khác					
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1,540,000,000</b>	-	-	<b>120,000,000</b>	<b>1,660,000,000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>				75,000,000	75,000,000

- Khấu hao trong năm				3.750.000	3.750.000
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					
<b>Số dư cuối năm</b>		-	-	<b>78.750.000</b>	<b>78.750.000</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
- Tại ngày đầu năm	1.540.000.000	-	-	45.000.000	1.585.000.000
- Tại ngày cuối năm	1.540.000.000	-	-	41.250.000	1.581.250.000

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay là 1.540.000.000 đồng.

- Giá trị TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng

11.- Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính Không có

12.- Tăng, giảm bất động sản đầu tư Không có

13.- Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>a.- Ngắn hạn</b>	<b>660,786,879</b>	<b>101,615,278</b>
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác	660,786,879	101,615,278
<b>b.- Dài hạn</b>	<b>137,934,668</b>	<b>158,041,044</b>
- Các khoản khác	137,934,668	158,041,044
<b>Cộng</b>	<b>798,721,547</b>	<b>259,656,322</b>

14.- Tài sản khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a.- Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b.- Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục).		
<b>Cộng</b>		

15.- Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a.- Vay ngắn hạn	8,352,502,896	8,352,502,896	2,995,148,416	2,233,837,938	7,591,192,418	7,591,192,418
b.- Vay dài hạn						
<b>Cộng</b>	8,352,502,896	8,352,502,896	2,995,148,416	2,233,837,938	7,591,192,418	7,591,192,418

c.- Các khoản nợ thuê tài chính: Không có

d.- Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn Không có

đ.- Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan: Không

16.- Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a.- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>4,002,209,849</b>	<b>5,600,000</b>	<b>3,949,612,471</b>	<b>3,979,612,471</b>
- DNTN Ngọc Khôi	-	-	522.390.000	552.390.000
- Công ty TNHH Thiết bị trường học Tân Văn	5.600.000	5.600.000	359.100.000	359.100.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	3,996,609,849		3,068,122,471	3,068,122,471
<b>b.- Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
<b>Cộng</b>	<b>4,002,209,849</b>	<b>5,600,000</b>	<b>3,949,612,471</b>	<b>3,979,612,471</b>

c.- Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn

- Các đối tượng khác

**Cộng**

d.- Phải trả người bán là các bên liên quan



<b>17.- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>Đầu kỳ</b>	<b>Số phải nộp trong kỳ</b>	<b>Số đã thực nộp trong kỳ</b>	<b>Cuối kỳ</b>
a.- Phải nộp				
- Thuế GTGT	852.891.411	740.079.208	1.592.970.619	-
- Thuế TNDN	103.783.208	56.674.953	103.783.208	56.674.953
- Thuế thu nhập cá nhân	58.801.000	105.544.196	107.094.196	57.251.000
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				-
<b>Cộng</b>	<b>1,015,475,619</b>	<b>902,298,357</b>	<b>1,803,848,023</b>	<b>113,925,953</b>
b.- Phải thu				
- Thuế GTGT				
- Thuế TNDN				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

<b>18.- Chi phí phải trả:</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
a.- Ngắn hạn	961.463.191	1.398.815.446
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa		
- Các khoản trích trước khác ( Chiết khấu thương mại)	961.463.191	1.398.815.446
b.- Dài hạn	-	-
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
<b>Cộng</b>	<b>961,463,191</b>	<b>1,398,815,446</b>

<b>19.- Phải trả khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
a.- Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	11.484.583	-
- Kinh phí công đoàn	24.185.650	26.344.430
- Bảo hiểm xã hội	75.289.601	5.660.596
- Bảo hiểm y tế	18.012.432	979.719
- Bảo hiểm thất nghiệp	8.006.080	435.430
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	72,165	14,140,453
<b>Cộng</b>	<b>137,050,511</b>	<b>47,560,628</b>
b.- Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

c.- Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán).

<b>20.- Doanh thu chưa thực hiện</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
a.- Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
b.- Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>



c.- Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng  
(Chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

21.- Trái phiếu phát hành Không có

22.- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả Không có

23.- Dự phòng phải trả:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a.- Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác		
<b>Cộng</b>	-	-
b.- Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác		
<b>Cộng</b>	-	-

24.- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a.- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b.- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

25.- Vốn chủ sở hữu

a.- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	12.310.600,000	552.400,000		1.231.060,000	5.179.061,058	19.273.121,058
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước					2.688.750,680	2.688.750,680
- Tăng khác						
- Chia cổ tức					(1.231.060,000)	(1.231.060,000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(52.630,680)	(52.630,680)
- Chi thù lao HĐQT và Ban kiểm soát					(174.000,000)	(174.000,000)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	12.310.600,000	552.400,000	-	1.231.060,000	6.410.121,058	20.504.181,058
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay					201.383,567	201.383,567
- Tăng khác						
- Chia cổ tức					(984.860,000)	(984.860,000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						
- Chi thù lao HĐQT và Ban kiểm soát						
<b>Số dư cuối năm nay</b>	12.310.600,000	552.400,000	-	1.231.060,000	5.626.644,625	19.720.704,625

b.- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của Nhà nước	2.462.000,000	2.462.000,000
- Vốn góp của công nhân viên	6.526.160,000	6.526.160,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	3.322.440,000	3.322.440,000
<b>Cộng</b>	<b>12.310,600,000</b>	<b>12,310,600,000</b>

c.- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận.

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Cổ tức và lợi nhuận đã chia	1,231,060,000	1,231,060,000

**d.- Cổ phiếu**

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
  - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
    - + Cổ phiếu phổ thông
    - + Cổ phiếu ưu đãi
  - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
    - + Cổ phiếu phổ thông
    - + Cổ phiếu ưu đãi
  - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
    - + Cổ phiếu phổ thông
    - + Cổ phiếu ưu đãi
- \* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

**Cuối kỳ****Đầu kỳ**

1,231,060

1,231,060

1,231,060

1,231,060

10,000

10,000

**đ.- Cổ tức**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

**e.- Các quỹ của doanh nghiệp:**

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (quỹ khen thưởng, phúc lợi)

1,231,060,000

1,231,060,000

**g.- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.**

**26.- Chênh lệch đánh giá lại tài sản**

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và số cuối năm

(đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào, theo QĐ nào?)

**Năm nay****Năm trước****27.- Chênh lệch tỷ giá**

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

**Năm nay****Năm trước****28.- Nguồn kinh phí**

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp (-)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

**Năm nay****Năm trước**

<b>29.- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
a.- Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
b.- Tài sản nhận giữ hộ:		
c.- Ngoại tệ các loại:		
d.- Vàng tiền tệ:		
đ.- Nợ khó đòi đã xử lý	427,054,864	427,054,864

e.- Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

### 30.- Các thông tin khác

#### VII.- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: đồng

	Năm nay	Năm trước
<b>1.- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>12,287,924,542</b>	<b>12,996,653,005</b>
a.- Doanh thu	12.287.924.542	12.996.653.005
- Doanh thu bán hàng	12.287.924.542	12.996.653.005
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
b.- Doanh thu đối với các bên liên quan		
<b>2.- Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>1,393,701,435</b>	<b>814,372,098</b>
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	1,393,701,435	814,372,098
<b>3.- Giá vốn hàng bán</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	7,762,834,074	8,633,987,254
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	75,052,709	587,938,091
<i>Trong đó giá vốn trích trước của hàng hóa</i>		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị còn lại, CP nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
<b>Cộng</b>	<b>7,837,886,783</b>	<b>9,221,925,345</b>
<b>4.- Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,227,174	1,653,864
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		40,000,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>2,227,174</b>	<b>41,653,864</b>
<b>5.- Chi phí tài chính</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Lãi tiền vay	159,049,630	152,378,665
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư.		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
<b>Cộng</b>	<b>159,049,630</b>	<b>152,378,665</b>
<b>6.- Thu nhập khác</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		

- Các khoản khác	25,602,160	53,553,311
<b>Cộng</b>	<b>25,602,160</b>	<b>53,553,311</b>
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>7.- Chi phí khác</b>		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ.		
- Lỗi do đánh giá lại tài sản.		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác		
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>8.- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
a.- Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	<b>747,033,733</b>	<b>693,377,486</b>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng CP QLDN	503,691,300	500,497,498
+ Chi phí nhân viên	425,257,822	422,133,820
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	78,433,478	78,363,678
- Các khoản chi phí QLDN khác.	243,342,433	192,879,988
b.- Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	<b>1,839,931,977</b>	<b>1,846,851,423</b>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng CP bán hàng	1,160,010,785	1,277,401,684
+ Chi phí nhân viên	1,160,010,785	1,277,401,684
+ Chi phí .....	-	-
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	679,921,192	569,449,739
c.- Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN	-	-
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
<b>cộng</b>	<b>2,586,965,710</b>	<b>2,540,228,909</b>
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>9.- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công		
- Chi phí khấu hao TSCĐ		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền		
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>10.- Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	56,674,953	61,955,234
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập năm nay		
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<b>56,674,953</b>	<b>61,955,234</b>
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>11.- Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại.		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. (-)		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. (-)		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả. (-)		
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	0	0

#### VIII.- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.



1.- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Năm nay

Năm trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2.- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3.- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi.
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4.- Số tiền đã thực trả góp vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

**IX.- Những thông tin khác: Không**

**Người lập biểu**



**Nguyễn Thùy Linh**

**Kế toán trưởng**



**Lâm Nhật Minh**

Lập, ngày 25 tháng 04 năm 2016

**Giám đốc**



**Nguyễn Hùng Dũng**